

Forces, density and pressure

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 weight	重力	zhòng lì
 centre of gravity	重心	zhòng xīn
 centre of mass	质心	zhì xīn
 free-body diagram	受力图	shòu lì tú
 moment	力矩	lì jǔ
 force	力	lì
 perpendicular distance	垂直距离	chuí zhí jù lí
 line of action	作用线	zuò yòng xiàn
 lever arm	力臂	lì bì
 pivot	支点	zhī diǎn
 perpendicular	垂直	chuí zhí
 clockwise	顺时针	shùn shí zhēn
 anticlockwise	逆时针	nì shí zhēn
 couple	力偶	lì ǒu
 torque	力偶矩	lì ǒu jǔ
 translation	平动	píng dòng
 equilibrium	平衡	píng héng
 resultant force	合力	hé lì
 angular acceleration	角加速度	jiǎo jiā sù dù
 principle of moments	力矩原理	lì jǔ yuán lǐ
 vector triangle	矢量三角形	shǐ liàng sān jiǎo xíng
 component	分量	fèn liàng
 sine rule	正弦定理	zhèng xián dìng lǐ
 cosine rule	余弦定理	yú xián dìng lǐ

English	中文	Pinyin
↔ horizontal	水平	shuǐ píng
↑↓ vertical	竖直	shù zhí
≡ density	密度	mì dù
# scalar	标量	biāo liàng
↓ pressure	压强	yā qiáng
☉ fluid	流体	liú tǐ
⊗ cross-sectional area	横截面积	héng jié miàn jī
☉ hydrostatic pressure	流体静压强	liú tǐ jìng yā qiáng
↓ depth	深度	shēn dù
☉ atmospheric pressure	大气压强	dà qì yā qiáng
☉ submerged	浸没	jìn mò
↑ upthrust	浮力	fú lì
→ displaced	排开	pái kāi
☉ Archimedes' principle	阿基米德原理	ā jī mǐ dé yuán lǐ
☉ floating	漂浮	piāo fú
↑ tension	张力	zhāng lì
☉ newton meter	弹簧测力计	tán huáng cè lì jì
☉ incompressible	不可压缩	bù kě yā suō